Name: ……..

Class: S7

Tel: 034 200 9294

Vocabulary & Grammar: ……

Listening: ……..

Mini Test: ……..

Ngày GV giao bài: Thứ …… ngày ……/…….

Ngày HS nộp bài: Thứ …… ngày ……/…….

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 5 – THE GREAT OUTDOORS – VOCABULARY 1 & FCE SPEAKING

Lưu ý: *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.*

A. VOCABULARY

- Outdoor equipment and activities (Thiết bị và hoạt động ngoài trời)

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**first-aid kit** (n)	bộ sơ cứu	9	**paragliding** (n)	môn thể thao dù lượn
2	**compass** (n)	cái la bàn	10	**skydiving** (n.phr)	nhảy dù
3	**put up a tent**	dựng lều	11	**canyoning** (n)	đu dây trượt thác
4	**vitality** (n)	sức sống, sinh khí	12	**hiking** (n)	đi bộ đường dài
5	**bridge the gap** (idiom)	thu hẹp khoảng cách	13	**adventurous** (adj)	phiêu lưu, mạo hiểm
6	**filter** (v)	(ánh sáng) lọt qua	14	**white-water rafting** (n.phr)	chèo thuyền vượt thác ghềnh
7	**navigate** (v)	lái, định hướng (tàu thủy, máy bay, …)	15	**zorbing** (n)	trò chơi bóng lăn
8	**ration** (n)	khẩu phần ăn	16	**bungee jumping** (n.phr)	nhảy bungy

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**waterproof** (adj)	không thấm nước	6	**dip** (v)	nhúng, dìm xuống
2	**investigate** (v)	nghiên cứu, khảo sát, điều tra	7	**release** (v)	thả, phóng thích
3	**scent** (n)	mùi thơm, hương thơm	8	**state of mind**	trạng thái cảm xúc
4	**rejuvenate** (v)	làm (ai) trẻ lại, làm (ai) khoẻ lại	9	**identify** (v)	nhận ra, nhận dạng
5	**fragrance** (n)	mùi thơm, hương thơm	10	**rustling** (n)	tiếng xào xạc, tiếng sột soạt

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**runway** (n)	đường băng (trong sân bay)	5	**maintenance** (n)	sự bảo trì, bảo dưỡng
2	**cockpit** (n)	buồng lái (máy bay)	6	**defect** (n)	lỗi, hỏng hóc nhỏ
3	**consult** (v)	tham khảo, hỏi ý kiến	7	**clearance** (n)	sự cho phép, sự thông qua
4	**cargo** (n)	hàng hóa (vận chuyển bằng máy bay, tàu, xe tải)	8	**monitor** (n)	màn hình giám sát

LIVEWORKSHEETS

***Note:** *n = noun: danh từ;* *v = verb: động từ;* *adj = adjective: tính từ;*
n.phr = noun phrase: cụm danh từ; *idiom: thành ngữ*
*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Circle the correct answer.

0. The train arrives every 10 minutes, which means it's very _____.

A. crowded *B. frequent* *C. absorb*

1. If you're planning to go camping in the rain, it's essential to bring a _____ jacket.

A. waterproof B. scent C. dip

2. After a long week at work, I visited the spa to _____ my energy and feel fresh again.

A. identify B. rejuvenate C. filter

3. The new community project is designed to _____ the gap between different generations by organizing shared activities.

A. navigate B. filter C. bridge

4. Last weekend, we went _____ in the mountains and enjoyed the beautiful scenery.

A. hiking B. rustling C. compass

5. In order to survive the long journey, we had to carefully manage our food _____.

A. fragrance B. ration C. release

II. Find out the words or phrases based on the clues below.

0. (of a disease or characteristic) given to a child by its parents before it is born	→	***HEREDITARY***
1. a sport in which somebody is put inside a large clear plastic ball which is then rolled along the ground or down hills	→	**____ O ____ ____ I ____ ____**
2. a sport in which you jump into a mountain stream and allow yourself to be carried down at high speed	→	**C ____ ____ ____ O ____ ____ N ____**
3. to stop holding something or stop it from being held so that it can move, fly, fall, etc. freely	→	**R ____ ____ ____ A ____ E**
4. an instrument for finding direction, with a needle that always points to the north	→	**____ ____ M ____ A ____ S**
5. to carefully examine the facts of a situation, an event, a crime, etc. to find out the truth about it or how it happened	→	**____ ____ V ____ ____ T ____ ____ A ____ E**

LIVEWORKSHEETS

III. Read the passage and choose the correct option (A, B, or C) for each blank.

Camping is one of the best ways to enjoy nature, but it's important to be prepared. A good tent is usually much _____ *(0)* than a cheap one, but it will keep you dry in bad weather. The key to a successful camping trip is packing your gear as _____ (1) as possible. The lighter your pack, the _____ (2) you can move through the trails. Additionally, if you plan to hike, make sure you choose an _____ (3) path; this will give you more time to enjoy the scenery. Finally, remember to bring enough food and water. You'll need to eat _____ (4) than usual when you're hiking because you'll burn more energy. Planning carefully will make your trip _____ (5) than you expected!

0. (A.) more expensive	*B. as expensive*	*C. less expensive*
1. A. efficiently	B. more efficiently	C. as efficiently
2. A. slower	B. more quickly	C. as quick
3. A. easier	B. more easier	C. easily
4. A. more	B. less	C. as much
5. A. funner	B. much fun	C. more fun

IV. Put the verbs in brackets into the correct form (past simple active or passive).

0. The project ***___was completed___*** *(**complete**) by the team last week.*

1. _____ the car_____ **(repair)** by the mechanic before the trip started?
2. They _____ **(build)** the new bridge in record time, but it _____ **(not open)** to the public until yesterday.
3. The documents _____ **(sign)** by the manager before they were sent to the clients.
4. Many trees _____ **(cut down)** in the forest to make space for the new highway last year.
5. _____ the students _____ **(present)** their research project to the class, and _____ it _____ **(receive)** well by the teacher?

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

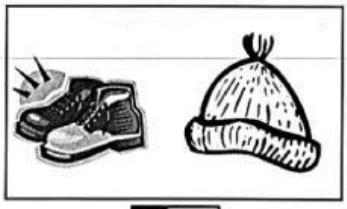
Con hãy làm bài nghe theo link sau:
https://youtu.be/7KgCL1rK0Xc

PART 1 Questions 1-7

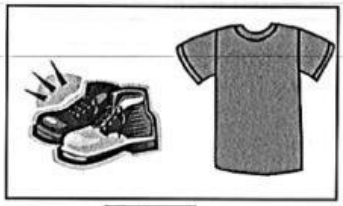
For each question, choose the correct answer.

Play audio

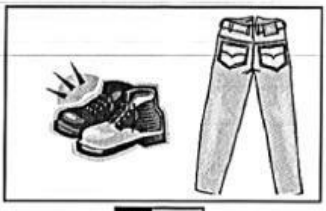
1. What did the boy's uncle buy him for Christmas?



A ☐



B ☐



C ☐

2. What job does Michelle's father do?



A ☐

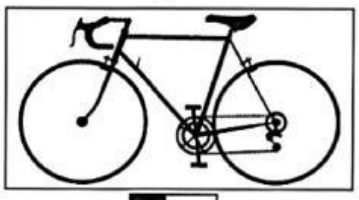


B ☐



C ☐

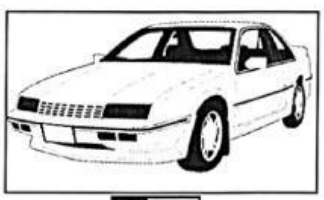
3. How will Steve get to school tomorrow?



A ☐



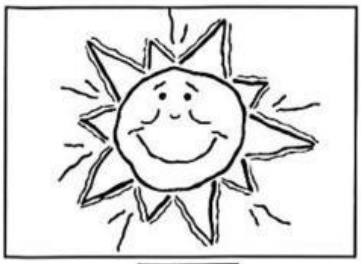
B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

4. What will the weather be like on Saturday?



A ☐



B ☐



C ☐

5. Who robbed the bank?



A ☐



B ☐



C ☐

6. What will the woman do last?



A ☐



B ☐



C ☐

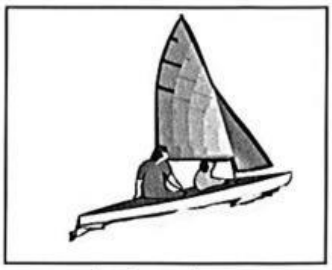
7. What does the man want to do at the weekend?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

Con hãy làm bài nghe theo link sau:
https://youtu.be/nHW92KF8lcM

Part 2

You will hear a woman called Gina Purvis, who is a pilot for a commercial airline, talking about her job. For questions **9–18**, complete the sentences with a word or short phrase.

Sky high

Gina disliked her first job as a _____ **9** .

The airline that Gina works for insists on at least _____ **10** hours of flying experience from their captains.

Gina says that because her husband is a _____ **11** he is tolerant of her job.

The 'Notices to Pilots' provides information about any _____ **12** that are experiencing problems.

Gina says that if she has extra _____ **13** she will need more fuel for her flight.

Gina explains that many pilots she works with did a degree in _____ **14** at university.

Gina says that all the _____ **15** must be within reach of the two pilots in the cockpit.

The pilots look at a _____ **16** to check if anyone is standing at the cockpit entrance.

Gina gets information from a _____ **17** about any small problems on the plane.

Gina says what she really appreciates is a _____ **18** flight.

LIVEWORKSHEETS